

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

BAN BIÊN DỊCH

Trần Thị Thanh Liêm (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh - Nghiêm Thúy Hằng
Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thắng - Nguyễn Thị Lương Hà
Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh

汉语教程

第3版

HANYU JIAOCHENG

第二册



杨寄洲 编著

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

4

TẬP 2 QUYỂN HẠ

PHIÊN BẢN

3

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

4

TẬP 2 QUYỂN HẠ PHIÊN BẢN 3

MCBooks
Chuyên sách ngoại ngữ



Trải nghiệm học cùng MCBPlatform



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

杨寄洲 编著

第二册 下

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 4

PHIÊN BẢN 3

TẬP 2 – QUYỂN HẠ

BAN BIÊN DỊCH

*Trần Thị Thanh Liêm (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh
Nghiêm Thúy Hằng - Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thắng
Nguyễn Thị Lương Hà - Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh*



Mô tả giáo trình

Các bài học trong “Giáo trình Hán ngữ” Tập 1 và Tập 2 được thiết kế như sau: 1. Bài đọc, 2. Từ mới, 3. Chú thích, 4. Ngữ âm, Ngữ pháp, 5. Luyện tập

1. Bài đọc

Bài khóa ở Tập 1 và Tập 2 (từ bài 1 đến bài 50) chủ yếu là những đoạn hội thoại thực tế, ngoài ra có biên soạn một vài đoạn văn trần thuật.

Bài khóa là một phần quan trọng nhất trong giáo trình, và cũng là nội dung giảng dạy chủ yếu trên lớp. Bài khóa là môi trường để ứng dụng ngữ pháp và từ vựng. Ngữ pháp là cấu trúc khung khi thiết kế bài khóa và cũng là một sợi dây liên kết ngầm. Tách riêng khỏi bài khóa, ngữ pháp sẽ không còn môi trường để ứng dụng. Hoạt động giảng dạy tiếng Hán trên lớp ở giai đoạn sơ cấp nên kết hợp cả ba yếu tố này trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc ngữ pháp từ dễ đến khó. Phải giúp cho sinh viên hiểu ngữ cảnh sử dụng câu, để sinh viên từng bước nắm được cách biểu đạt câu từ cho chính xác trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Mục đích của chúng ta là lấy ngữ pháp làm kim chỉ nam cho việc học bài khóa, thông qua kỹ xảo như đọc diễn cảm, đọc thuộc, viết lại bài khóa... để nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho sinh viên và củng cố khả năng giao tiếp xã hội bằng tiếng Hán. Việc giảng dạy trên lớp nên chú ý tập trung cho sinh viên nghe, đọc, nói lại bài khóa. Tất cả các phần như từ mới, chú thích, và ngữ pháp đều phục vụ cho việc dạy và học bài khóa.

2. Từ mới

Ở Tập 1 và Tập 2 của bộ giáo trình có tổng cộng hơn 1600 từ mới. Tiêu chí lựa chọn những từ này chính là tần suất sử dụng thường xuyên của nó. Hơn nữa mỗi bài chỉ có một lượng từ nhất định. Trên lớp, các thầy cô hãy giảng dạy từ mới trong câu bởi chỉ có câu và bài khóa mới có khả năng quy định tính duy nhất về nghĩa của từ.



5. Luyện tập

Các bài tập trong giáo trình chú trọng nguyên tắc học tập đi từ lý giải, mô phỏng, ghi nhớ, thành thạo rồi đến ứng dụng. Các dạng bài tập bao gồm bài tập lý giải, bài tập mô phỏng và bài tập giao tiếp,... hỗ trợ cả nhu cầu học trên lớp lẫn nhu cầu tự học ở nhà. Giáo viên có thể ứng dụng linh hoạt theo tình hình giảng dạy thực tế.

Giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài khác với việc giảng dạy tiếng Hán cho người Trung Quốc ở chỗ, giảng dạy yếu tố ngôn ngữ không thể tiến hành độc lập. Quá trình giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ chính là quá trình rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ. Trên lớp, giáo viên và sinh viên nên tương tác, kết hợp giảng dạy lẫn thực hành. Cho dù là dạy ngữ âm, ngữ pháp, mẫu câu hay từ vựng, đoạn văn đều cần tuân thủ nguyên tắc thực hành là hàng đầu, giao tiếp là chủ đạo, tinh giảng đa luyện. Có như vậy, chúng ta mới đạt được hiệu quả giảng dạy tối ưu.

BAN BIÊN SOẠN



- 四、语法
- “把”字句(1)
- 五、练习

第十八课 请把护照和机票给我 BÀI 18: ĐƯA CHO TÔI 106
 HỘ CHIẾU VÀ VÉ MÁY BAY

- 一、课文
- (一) 请把护照和机票给我
- (二) 你把灯打开
- 二、生词
- 三、注释
- 没有什·么·呀!
- 四、语法
- 把字句(2)
- 五、练习

第十九课 我的腿被自行车撞伤了 BÀI 19: CHÂN CỦA TÔI BỊ THƯƠNG 123
 DO XE ĐẠP VÀ VÀO

- 一、课文
- (一) 我的腿被自行车撞伤了
- (二) 钱包儿让小·偷·儿偷走了
- 二、生词
- 三、注释
- 1. 还·好, 没伤着骨头。
- 2. 钱不多, 才·几·十·块·钱。
- 3. 你·说·可·气·不·可·气?
- 4. 可·气
- 四、语法
- 1. 被动意义的表达:“被”字句
- 2. 又
- 五、练习



第二十二课

我想起来了

BÀI 22: TÔI NHỚ RA RỒI

180

一、课文

(一) 我想起来了

(二) 我们还想学下去

二、生词

三、注释

1. 要是让我们自己花钱可租不起。
2. 我们公司是搞中外文化交流的。

四、语法

1. 动作结果的表达：趋向补语的引申用法
2. 只有……才……

五、练习

第二十三课

寒假你打算去哪儿旅行

BÀI 23: KỶ NGHỈ ĐÔNG BẠN

ĐỊNH ĐI DU LỊCH Ở ĐÂU

199

一、课文

(一) 吃什么都可以

(二) 你是哪儿冷去哪儿啊

二、生词

三、注释

1. 上有天堂，下有苏杭。
2. 桂林山水甲天下。

四、语法

1. 疑问代词的活用
2. 两个动作同时进行：一边……一边……
3. 连续动作的顺序：先……再（又）……然后……最后……

五、练习

Dì - shí sān kè
第 十 三 课
BÀI 13

Wǒ de yǎnjìng shuāihuài le
我的眼镜儿摔坏了
KÍNH CỦA TÔI RƠI HỎNG RỒI

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

(一) 要洗的照片选好了吗



13-1

(玛丽和麦克要选一些在长城照的照片去洗……)

(Mary và Mike muốn chọn một vài tấm ảnh chụp ở Vạn Lý Trường Thành để mang đi rửa...)

玛 丽：我们在长城照的照片选好了吗？下午去洗吧。

麦 克：还没选呢。咱们一起选吧。

玛 丽：快放到电脑上看看，照得怎么样。

麦 克：这些照得都非常好，一张张都很漂亮。



玛 丽：这张没照好，人照小了。你再看看这张，眼睛都闭上了，像睡着了一样。

麦 克：这张怎么样？



7.	油画	yóuhuà	(名)	(du hoạ)	oil painting	tranh sơn dầu
8.	放大	fàngdà	(动)	(phóng đại)	to magnify; to enlarge; to blow up	phóng, phóng to up
9.	寸	cùn	(量)	(thôn)	a unit of length (=1/30 meter)	tấc (=1/30m)
10.	差(一) 点儿	chà(yì) diǎnr	(副)	(sai (nhất) điểm nhi)	nearly; almost	suýt, suýt nữa, thiếu chút nữa
11.	碰	pèng	(动)	(phanh)	to come across; to run into	gặp, chạm, va, đụng, vấp, đâm
12.	起	qǐ	(量)	(khởi)	a measure word for accidents, etc.	vụ (lượng từ dành cho sự cố, tai nạn)
13.	事故	shìgù	(名)	(sự cố)	accident	sự cố, tai nạn
14.	整整	zhěngzhěng	(副)	(chỉnh chỉnh)	full; whole	suốt, tròn, chẵn, đúng, trọn vẹn
15.	眼镜 (儿)	yǎnjìng (r)	(名)	(nhãn kính (nhi))	glasses	kính mắt, kính
16.	别提了	bié tí le		(biệt đề liểu)	don't mention it	đừng nhắc nữa
17.	倒霉	dǎo méi	(形)	(đảo mai)	unlucky	xui xẻo, đen đui, không may
18.	摔跤	shuāi jiāo	(动)	(suất giao)	to have a fall; to lose one's balance	té ngã, ngã nhoài, ngã nhào
	摔	shuāi	(动)	(suất)	to fall; to tumble	ngã
19.	掉	diào	(动)	(điều)	to drop	roi, rớt
20.	地上	dìshang	(名)	(địa thượng)	on the ground	mặt đất
21.	上班	shàng bān	(动)	(thượng ban)	to go to work	đi làm
	下班	xià bān	(动)	(hạ ban)	to get off work	tan tầm, tan ca
22.	保证	bǎozhèng	(动)	(bảo chứng)	to guarantee	đảm bảo



Nếu là sự việc không tốt, “差点儿” biểu thị một việc suýt nữa xảy ra nhưng lại chưa xảy ra, mang ý nghĩa đáng mừng. Động từ phía sau dù ở thể khẳng định hay thể phủ định đều có ý nghĩa như nhau, đều biểu thị việc chưa xảy ra. Ví dụ:

(1) 今天早上, 我差点儿迟到。/ 今天早上我差点儿没迟到。

(都是没有迟到)

(2) 我差点儿摔倒。/ 我差点儿没摔倒。(都是没有摔倒)

2. 如果是好事, “差点儿”后面的动词用否定式时, 表示最后实现了, 有庆幸的意思。动词用肯定式时, 表示最后没有实现, 有惋惜、遗憾的意思。例如:

If it is something desirable, when the verb following “差点儿” is in the negative form, it indicates that something happened at last and connotes a rejoicing tone. When the verb is in the affirmative form, it indicates something did not happen eventually and connotes regret and pity. For example:

Nếu là việc tốt, khi động từ phía sau “差点儿” ở thể phủ định thì biểu thị cuối cùng đã thực hiện được, mang ý nghĩa đáng mừng. Khi động từ ở thể khẳng định thì biểu thị cuối cùng không thực hiện được, mang ý nghĩa tiếc nuối. Ví dụ:

(1) 只有这一个了, 我差点儿没买到。(买到了)

(2) 到我这儿正好卖完, 我差点儿就买到了。(没买到)

(3) 我差点儿没考上大学。(考上了)

(4) 去年, 他差点儿就考上了。(没考上)

② 别提了。Don't mention it. Đừng nhắc đến nữa.

“别提了”的意思是别说了。表示某人或某事非常让人不满或苦恼, 使说话人不愿说起, 有感叹语气。例如:

“别提了” means “don't mention it (to me)”. It is said when the speaker feels that someone or something is so unpleasant or annoying that he/she does not want to mention him/her/it again, carrying an exclamatory tone, e.g.



2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

(1) A: 会议厅的门开(关)着吗?

B: 开着呢。(关着呢。)

学校大门	教室的门
屋子里灯	你的手机
里边的电视	你的电脑

(2) A: 她在干什么呢?

B: 她正对着麦克风 讲话呢。

站着	讲课
等着	买票
坐着	喝咖啡
笑着	跟朋友谈话
躺着	看书
戴着耳机	听音乐

(3) A: 她穿着什么?B: 她穿着 一件 红色的西服。

穿着	一条	黑裙子
穿着	一件	红棉袄
提着	一盒	点心
戴着	一副	眼镜儿
扛着	一个	摄像机
拿着	一个	照相机

(4) A: 屋子里 挂着什么?B: 屋子里 挂着 大红灯笼。

墙上	贴着	一个红双喜字
教室里	贴着	中国地图
门口	摆着	很多花儿
桌子上	放着	一盒点心
马路边	停着	几辆自行车
汽车里	挂着	一件小饰物



Tứ hợp viện là khuôn viên có nhà vây quanh, ở giữa là sân. Người Bắc Kinh xưa thường sống ở Tứ hợp viện.

② 在家靠父母，出门靠朋友。

This sentence means “At home one relies on (needs the help of) one’s parents; away from home one needs friends.”

Ý nghĩa của câu này là: Ở nhà dựa vào bố mẹ, ra ngoài dựa vào bạn bè.

四 语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

① 人或事物的存在、出现和消失：存现句 Indicating the existence, appearance or disappearance of someone or something: Existence-emergence sentences

Sự tồn tại, xuất hiện và biến mất của người hoặc sự vật: Câu tồn hiện

存现句的基本结构是：

The basic structure of an existence-emergence sentence is:

Cấu trúc cơ bản của câu tồn hiện là :

处所词 + 动词 + 助词 / 补语 + 名词
Location word + Verb + Particle/Complement + Noun
Từ chỉ nơi chốn + động từ + trợ từ/ bổ ngữ + danh từ

例如：e.g. Ví dụ:

- (1) 门前种着一棵树。
- (2) 树上开着很多花儿。
- (3) 楼下上来一个人。
- (4) 前面开过来一辆出租车。
- (5) 我们班走了两个学生。



存现句多用于对客观事物的描述，句中宾语是未知信息，是不确指的。所以，不能说：



K

精彩	jīngcǎi	(形)	đặc sắc	20
警察	jǐngchá	(名)	cảnh sát	24
敬酒	jìng jiǔ		chúc rượu	25
纠正	jiūzhèng	(动)	sửa chữa, uốn nắn	21
句	jù	(量)	câu	24
剧场	jùchǎng	(名)	nhà hát	19
决定	juéding	(动、名)	quyết định	19
开	kāi	(动)	mở, tổ chức	16
开	kāi	(动)	nở	17
开关	kāiguān	(名)	công tắc	18
开玩笑	kāi wánxiào		nói đùa	23
开心	kāixīn	(形)	vui, vui vẻ, cởi mở	23
开演	kāiyǎn	(动)	bắt đầu biểu diễn, mở màn	20
开展	kāizhǎn	(动)	mở ra, triển khai	22
看样子	kàn yàngzi		có vẻ như, xem ra	24
扛	káng	(动)	vác	15
棵	kē	(量)	lượng từ dùng cho cây cối	16
可	kě	(副)	đáng, đáng để, đáng phải	24
可	kě	(副)	biểu thị ý nhấn mạnh	25
可不是	kěbúshì	(副)	đúng vậy, chứ sao, chứ lại không	17
可气	kěqì	(形)	đáng giận, đáng bực, tức	19
渴	kě	(形)	khát	23
客人	kèrén	(名)	khách	15
肯定	kěndìng	(副)	khẳng định, chắc chắn	14
空	kōng	(形)	trống, không, rỗng	16
空姐	kōngjiě	(名)	nữ tiếp viên hàng không	18
空调	kōngtiáo	(名)	điều hòa	17
恐怕	kǒngpà	(副)	e rằng, sợ rằng	21



遗憾	yíhàn	(形)	tiếc, lầy làm tiếc, đáng tiếc, tiếc nuối	16
椅子	yǐzi	(名)	cái ghế	17
一边……	yìbiān……		vừa... vừa...	23
一边……	yìbiān……			
艺术	yìshù	(名)	nghệ thuật	20
意见	yìjiàn	(名)	ý kiến	16
意义	yìyì	(名)	ý nghĩa	23
音	yīn	(名)	âm	25
音响	yīnxiǎng	(名)	loa, dàn âm thanh	17
引起	yǐnqǐ	(动)	gây ra, gây nên, dẫn tới	13
影响	yǐngxiǎng	(动、名)	ảnh hưởng, tác động	20
应	yìng	(动)	nhận (lời mời)	22
硬币	yìngbì	(名)	tiền xu	18
拥挤	yōngjǐ	(动、形)	đông đúc, chen chúc, chật chội	13
油画	yóuhuà	(名)	tranh sơn dầu	13
游览	yóulǎn	(动)	ngao du, du lãm, du ngoạn	23
友谊	yǒuyì	(名)	tình bạn, tình hữu nghị	25
有趣	yǒuqù	(形)	thú vị, lí thú	20
于是	yúshì	(连)	thế là	14
遇到	yùdào		gặp phải	19
原因	yuányīn	(名)	nguyên nhân	13
圆圈 (儿)	yuánquānr	(名)	vòng tròn	17
院子	yuànzi	(名)	sân	16
约	yuē	(动)	hẹn	20
越……	yuè……		càng... càng...	16
越……	yuè……			
越来越	yuèlái yuè		ngày càng, ngày một, càng ngày	16
运气	yùnqì	(名)	vận, số, mệnh, số phận, vận mệnh	19



7	枣	zǎo	(名)	táo	16
	造成	zàochéng	(动)	tạo ra, tạo nên, gây ra	13
	长	zhǎng	(动)	lớn (lên), phát triển (biểu hiện ra ngoài), mọc	15
	长辈	zhǎngbèi	(名)	bê trên, lớp trước	25
	照	zhào	(动)	chụp (ảnh)	13
	照顾	zhàogù	(动)	chăm sóc	24
	着	zhe	(助)	đang (tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái)	15
	争取	zhēngqǔ	(动)	cố gắng, phấn đấu, ra sức	21
	整整	zhěngzhěng	(副)	suốt, tròn, chẵn, trọn vẹn	13
	之一	zhī yī		một trong (những)	13
	值得	zhí dé	(动)	đáng	23
	只好	zhǐhǎo	(副)	đành phải	14
	只要.....	zhǐyào.....		chỉ cần... thì..., miễn là... thì	21
	就.....	jiù.....			
	只有.....	zhǐyǒu.....		chỉ có... mới...	22
	才.....	cái.....			
	纸	zhǐ	(名)	giấy	14
	纸箱	zhǐxiāng	(名)	thùng giấy	14
	中国通	zhōngguótōng		người am hiểu Trung Quốc	25
	中外	zhōngwài	(名)	Trung Quốc và nước ngoài	22
	种	zhòng	(动)	trồng, giống, cây	16
	重要	zhòngyào	(形)	quan trọng	25
	周	zhōu	(名)	tuần	23
	竹	zhú	(名)	trúc	24
	主持	zhǔchí	(动)	đẫn chương trình	15
	主持人	zhǔchí rén	(名)	người dẫn chương trình, MC	15
	主要	zhǔyào	(形)	chủ yếu, quan trọng, chính	13

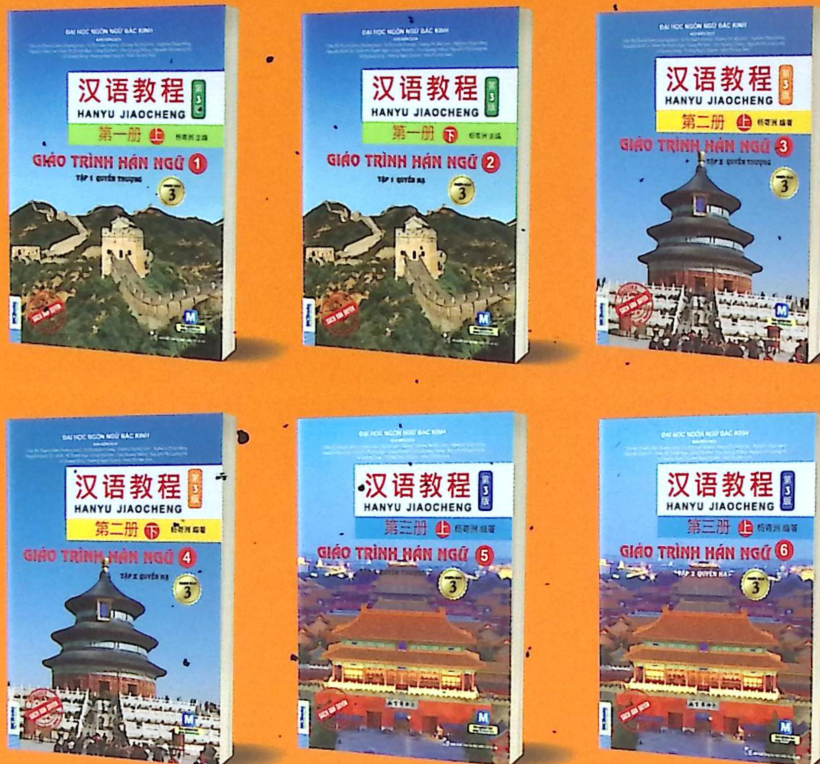


7	枣	zǎo	(名)	táo	16
	造成	zàochéng	(动)	tạo ra, tạo nên, gây ra	13
	长	zhǎng	(动)	lớn (lên), phát triển (biểu hiện ra ngoài), mọc	15
	长辈	zhǎngbèi	(名)	bề trên, lớp trước	25
	照	zhào	(动)	chụp (ảnh)	13
	照顾	zhàogù	(动)	chăm sóc	24
	着	zhe	(助)	đang (tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái)	15
	争取	zhēngqǔ	(动)	cố gắng, phấn đấu, ra sức	21
	整整	zhěngzhěng	(副)	suốt, tròn, chẵn, trọn vẹn	13
	之一	zhī yī		một trong (những)	13
	值得	zhí dé	(动)	đáng	23
	只好	zhǐhǎo	(副)	đành phải	14
	只要……	zhǐyào……		chỉ cần... thì..., miễn là... thì	21
	就……	jiù……			
	只有……	zhǐyǒu……		chỉ có... mới...	22
	才……	cái……			
	纸	zhǐ	(名)	giấy	14
	纸箱	zhǐxiāng	(名)	thùng giấy	14
	中国通	zhōngguótōng		người am hiểu Trung Quốc	25
	中外	zhōngwài	(名)	Trung Quốc và nước ngoài	22
	种	zhòng	(动)	trồng, giồng, cấy	16
	重要	zhòngyào	(形)	quan trọng	25
	周	zhōu	(名)	tuần	23
	竹	zhú	(名)	trúc	24
	主持	zhǔchí	(动)	đẫn chương trình	15
	主持人	zhǔchí rén	(名)	người dẫn chương trình, MC	15
	主要	zhǔyào	(形)	chủ yếu, quan trọng, chính	13

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 4

TẬP 2 QUYỂN HẠ PHIÊN BẢN 3

Bản quyền bộ sách này được chuyển nhượng cho Công ty CP sách MCBooks
Độc quyền xuất bản tại Việt Nam



MCBooks
Chuyên sách ngoại ngữ

Hướng dẫn tải và cài đặt ứng dụng MCBOOKS APPLICATION

ANDROID
(Từ Android 4.0 trở lên)

Truy cập chợ ứng dụng "CH Play"

Trên thanh tìm kiếm gõ
"MCBooks Application"

Bấm chọn ứng dụng
"MCBooks Application"

Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (INSTALL)
để cài đặt ứng dụng lên thiết bị



ANDROID

IOS
(từ iOS 8 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "App Store"

2. Trên thanh tìm kiếm gõ
"MCBooks Application"

3. Bấm chọn ứng dụng
"MCBooks Application"

4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (GET)
để cài đặt ứng dụng lên thiết bị



Nếu điện thoại của bạn sử dụng các HĐH khác, hoặc không sử dụng Smartphone,
vui lòng trải nghiệm MCPlatform tại Website: <http://web.mcbooksapp.com/>

MCPlatform sẽ là trải nghiệm tuyệt vời dành cho bạn!

Truy cập ngay ứng dụng MCBooks Application
sau đó quét mã QR code hoặc nhập mã sách 8935.....,
để nhận audio luyện nghe.

QUÉT NHẬN NGAY TẠI ĐÂY



ISBN-978-604-396-107-2



GIÁ: 148.000 VNĐ